FireAnt

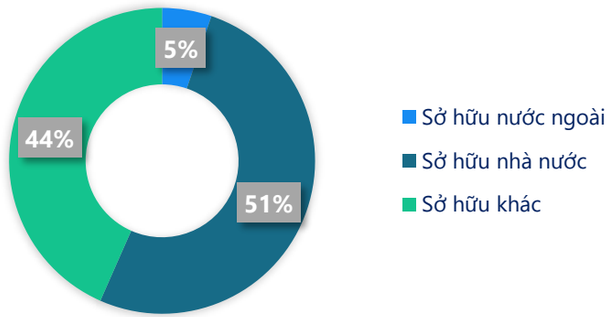
CTCP Xi măng La Hiên VVMI (HNX: CLH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

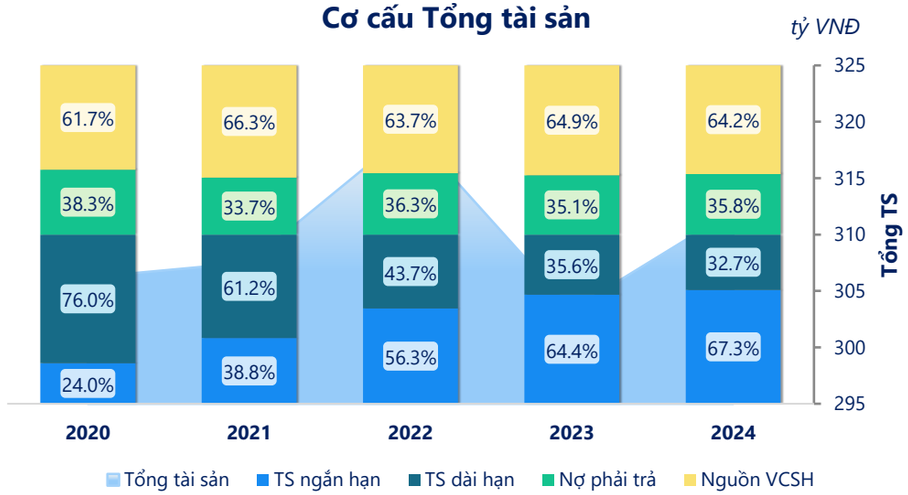
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,084
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,400
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,495
% sở hữu nước ngoài	5.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	260
P/E	6.7
EPS	3,223

	YTD	1T	3T	6T
CLH		-0.5%	-4.4%	-5.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



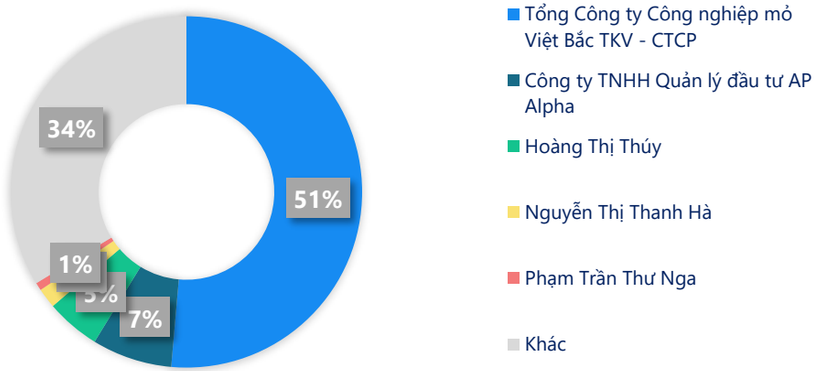
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CLH** năm 2024 tăng trưởng **2.90%** so với năm trước, đạt **312.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

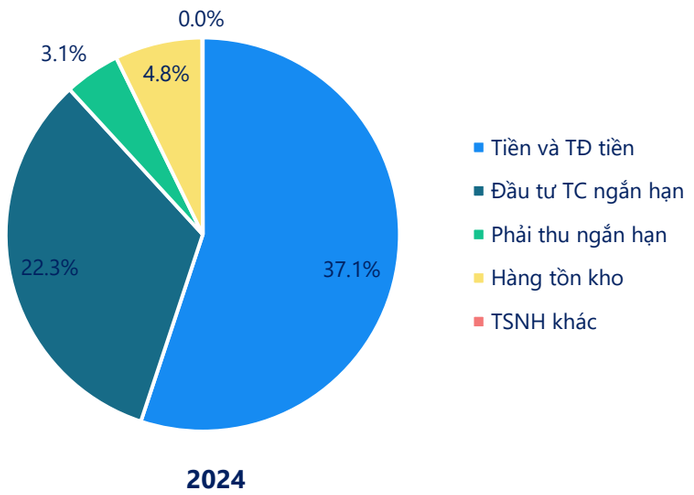


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 43.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 5.23%.

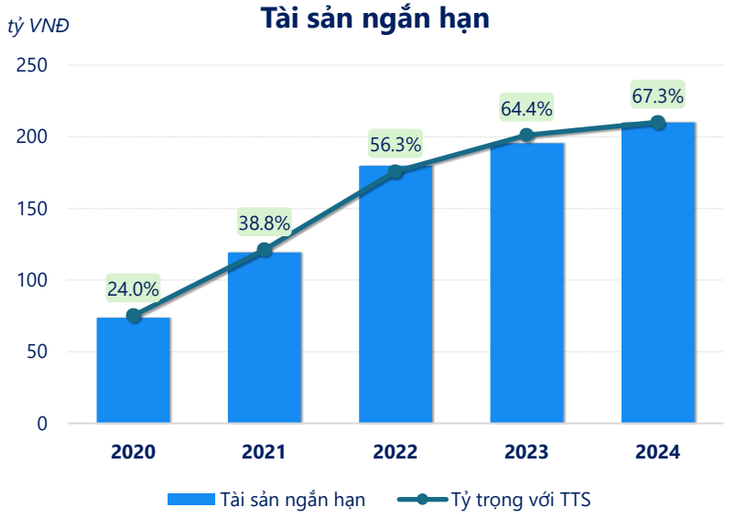
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP** sở hữu **51.4%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Quản lý đầu tư AP Alpha nắm giữ 7.36% và đứng thứ 3 là Hoàng Thị Thúy nắm giữ 5.00%.

CTCP Xi măng La Hiên VVMI (HNX: CLH)

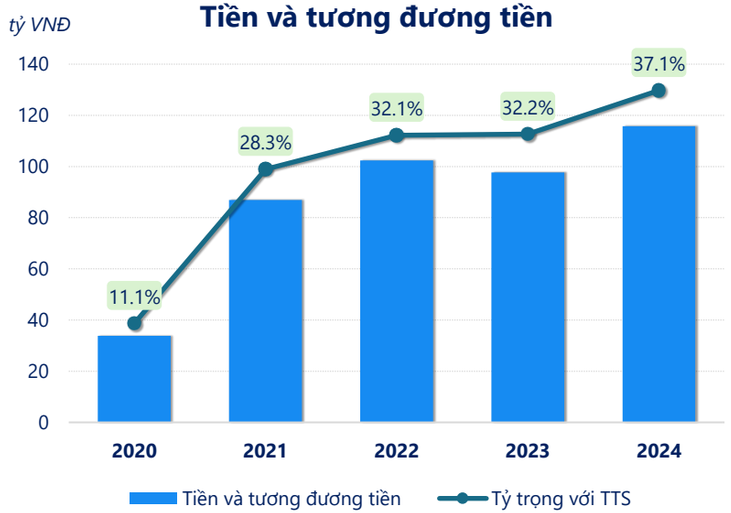
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



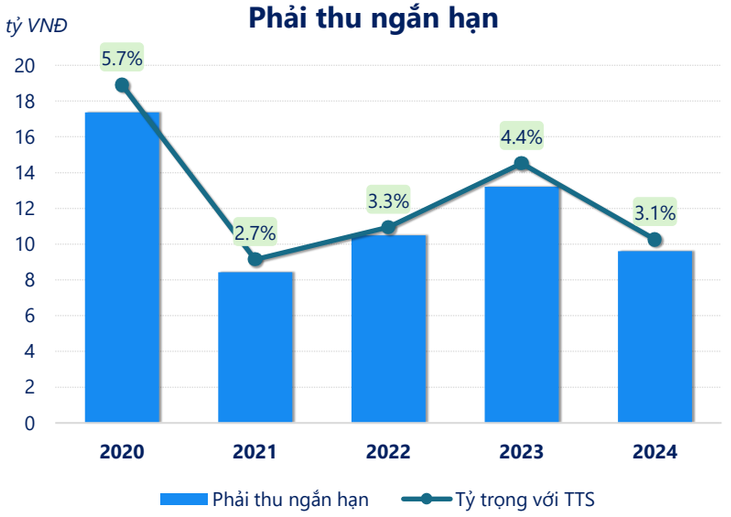
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CLH đạt **210.0** tỷ đồng, tăng trưởng **7.49%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

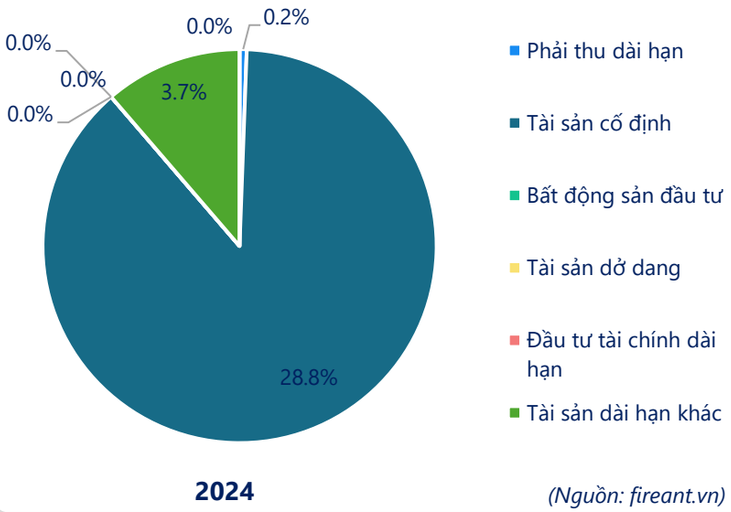


Hàng tồn kho



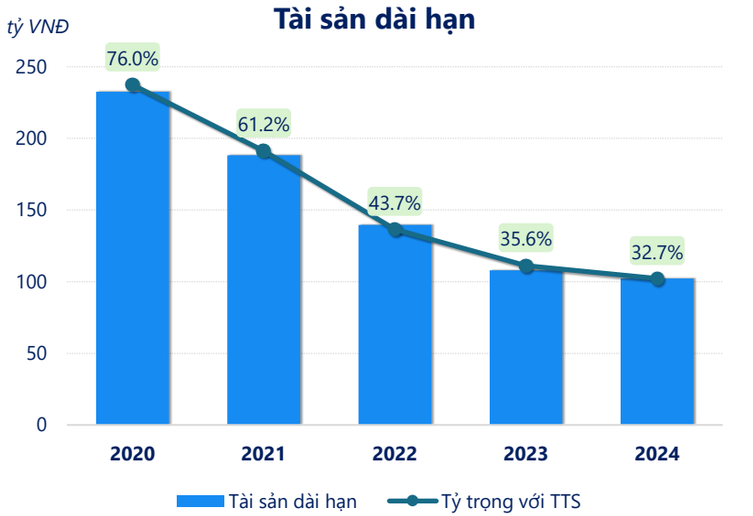
CTCP Xi măng La Hiên VVMI (HNX: CLH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



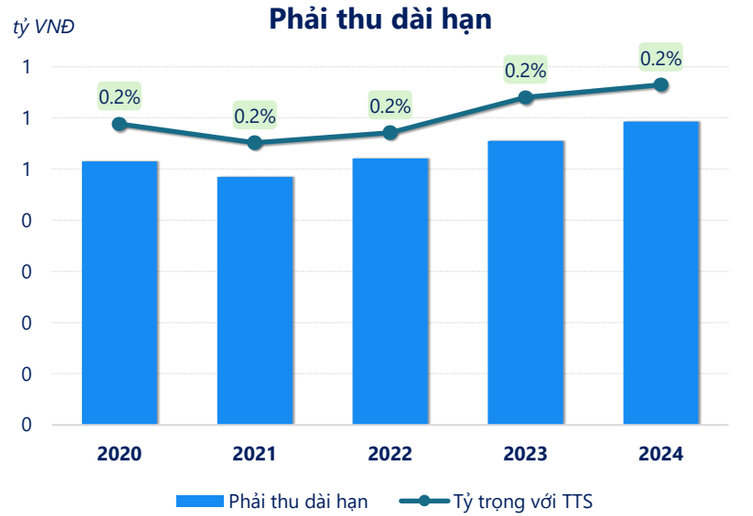
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

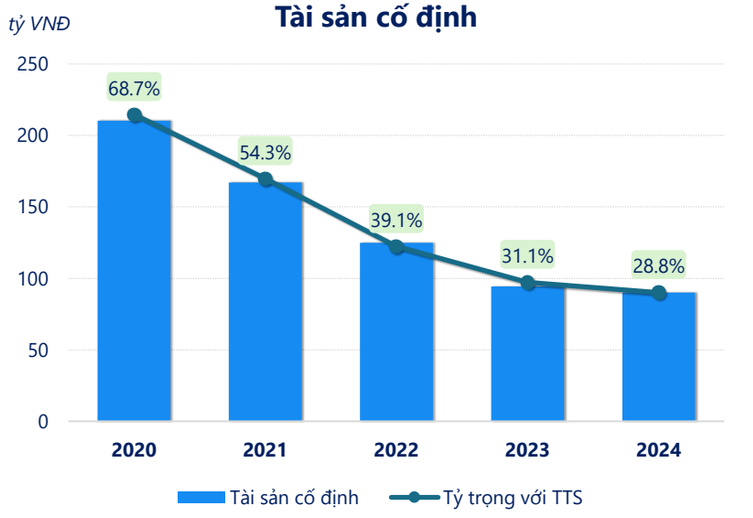


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **102.1** tỷ đồng giảm **5.42%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.70%.

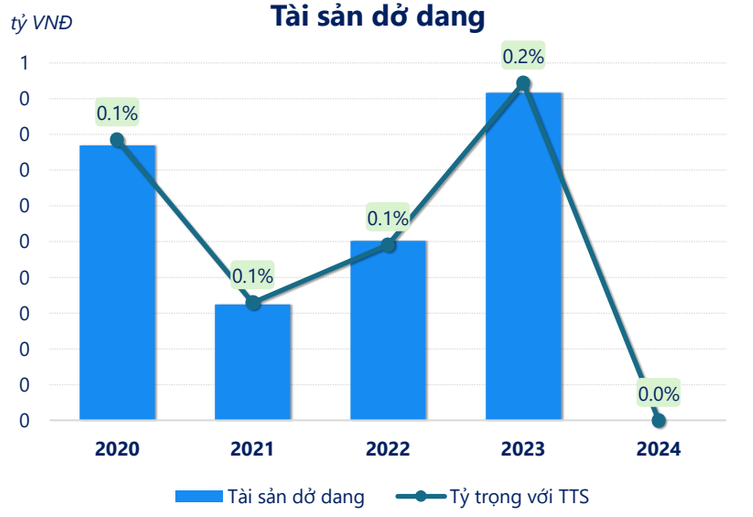
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

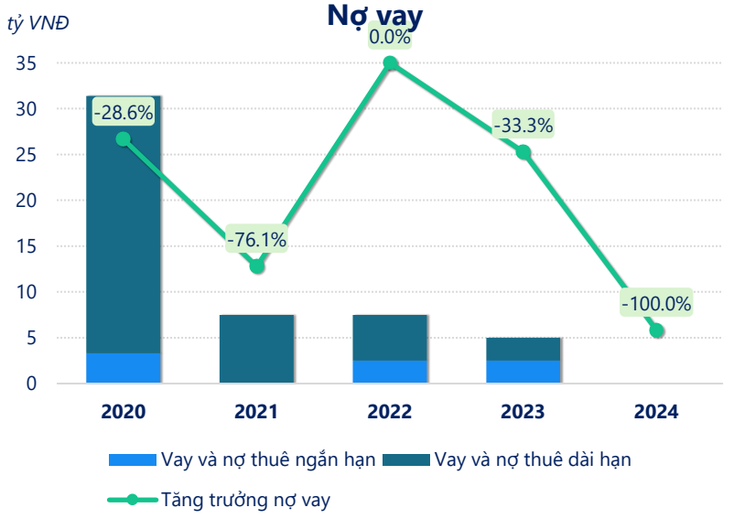
Tài sản dở dang



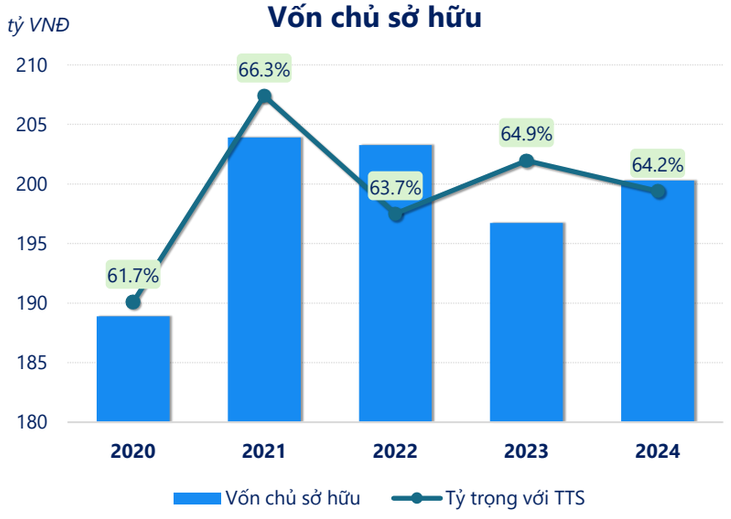
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xi măng La Hiên VVMI (HNX: CLH)

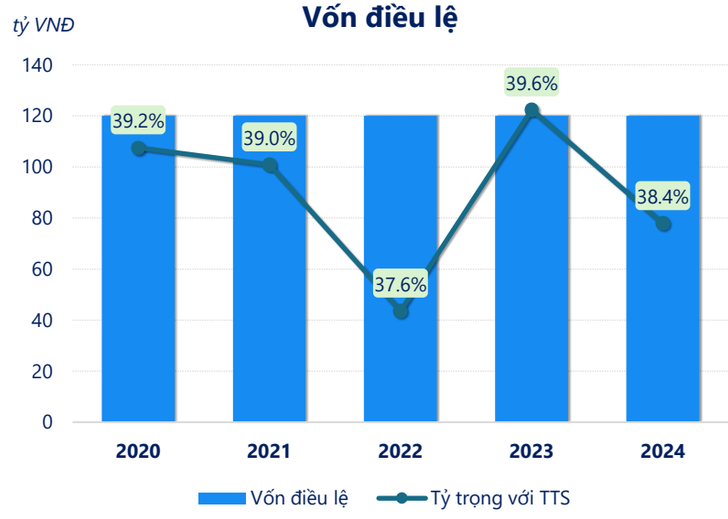
Nợ vay



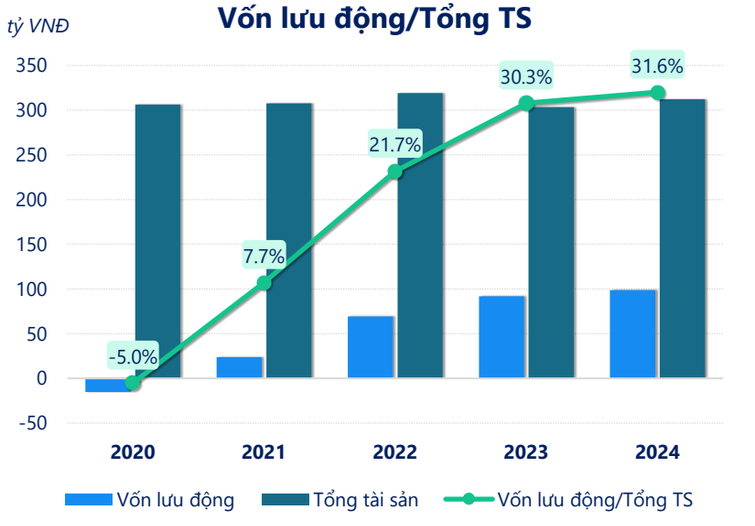
Vốn chủ sở hữu



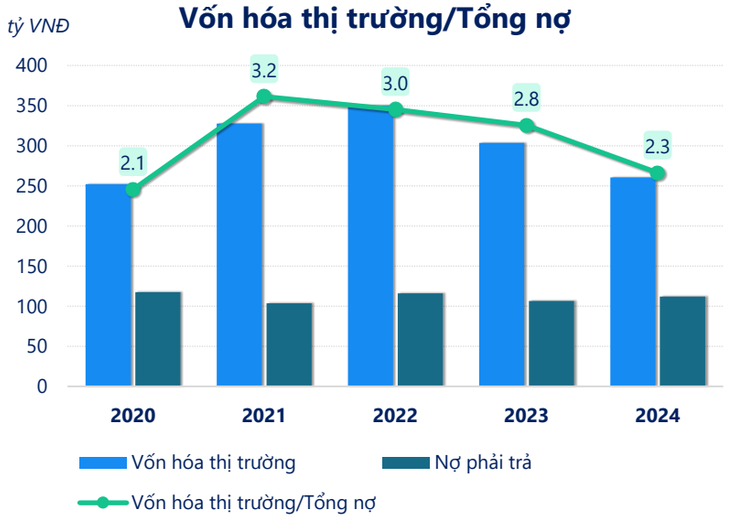
Vốn điều lệ



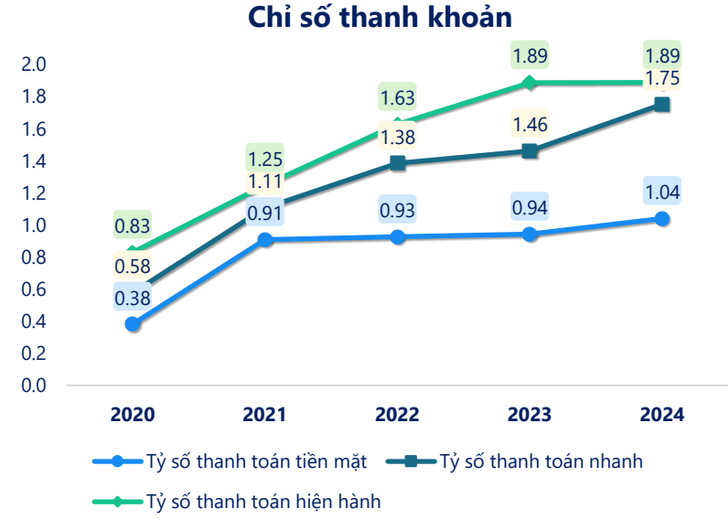
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xi măng La Hiên VVMI (HNX: CLH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**312**	**303**	**2.9%**
Tài sản ngắn hạn	210	195	7.5%
Tiền và tương đương tiền	116	97.6	18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.5	40.0	73.8%
Phải thu ngắn hạn	9.61	13.2	-27.3%
Hàng tồn kho	15.1	44.2	-65.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.38	-79.6%
Tài sản dài hạn	**102**	**108**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	0.59	0.56	6.8%
Tài sản cố định	90.0	94.4	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.46	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.5**	**12.5**	**-7.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	112	107	4.9%
Nợ ngắn hạn	**111**	**104**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.50	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.6	32.8	29.7%
Nợ dài hạn	0.59	3.06	-80.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.50	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**200**	**197**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**200**	**197**	**1.8%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**713**	**734**	**812**	**659**	**661**
Giá vốn hàng bán	608	620	688	557	567
Lợi nhuận gộp	**105**	**114**	**123**	**102**	**94.3**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.25	3.08	5.72	4.73
Chi phí TC	4.14	1.30	0.30	0.24	0.17
Chi phí lãi vay	**3.62**	**1.19**	**0.19**	**0.13**	**0.06**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	13.1	16.3	13.0	12.3
Chi phí QLDN	30.2	31.0	38.5	34.4	38.0
LN thuần từ HĐKD	**57.4**	**68.4**	**71.3**	**60.5**	**48.5**
Lợi nhuận khác	0.06	-0.01	-0.85	-0.26	-0.04
LN trước thuế	**57.4**	**68.4**	**70.4**	**60.2**	**48.5**
Lợi nhuận sau thuế	**45.8**	**54.5**	**56.0**	**47.1**	**38.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**45.8**	**54.5**	**56.0**	**47.1**	**38.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.1	126	90.1	33.1	78.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.5	-19.2	-31.4	4.21	-36.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.3	-53.9	-43.3	-42.0	-23.9
Tiền đầu kỳ	17.7	33.9	86.9	102	97.6
Lưu chuyển tiền thuần	**16.2**	**53.1**	**15.4**	**-4.73**	**18.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.9	86.9	102	97.6	116

Powered by Infographic